

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ - PT

Ngày 24/8/2020

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Văn Đài.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Duy Chiến và ông Bùi Ngọc Thanh.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Như Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Trần Xuân P - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 24/8/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự về Hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2020/TLPT - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” do bản án sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai do nguyên đơn có kháng cáo đề nghị sửa bản án, bị đơn có kháng cáo đề nghị hủy phần chia tài sản chung, VKSND tỉnh Lào Cai có kháng nghị đề nghị xét xử hủy toàn bộ bản án. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXPT - HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Kim P – sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu A, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn H – sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn 8, xã M (nay là tổ B, phường M), thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Những người đại diện cho bị đơn theo ủy quyền có mặt gồm:

+ Bà Tô Thị P - Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện L, tỉnh Lào Cai.

+ Ông Mai Văn T - Địa chỉ: Tổ 28 (nay là tổ 06), phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

+ Ông Kim Văn T - Địa chỉ: Tổ 28 (nay là tổ 05), phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn gồm:* Ông Nguyễn Thế Hải, ông Lê Văn C bà Hoàng Kim T - Luật sư Công ty Luật TNHH một thành viên QTC thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Đường M, phường N, quận P, thành phố Hà Nội (ông Nguyễn Thế H và ông Lê Văn C) vắng mặt.

3. Những người làm chứng gồm:

- Bà Trần Thị R.

Địa chỉ: Thôn 8, xã M (nay là tổ B, phường M), thành phố L, tỉnh Lào Cai.
Có mặt.

- Những người làm chứng vắng mặt gồm: Ông Đặng Văn V - Địa chỉ: Thôn 8, xã M (nay là tổ B, phường M), thành phố L, tỉnh Lào Cai; Ông Nguyễn Văn S - Địa chỉ: Thôn 8, xã M (nay là tổ B, phường M), thành phố L, tỉnh Lào Cai; Ông Nguyễn Văn H - Địa chỉ: t; Ông Đặng Văn V - Địa chỉ Xã D, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Chị Nguyễn Thị Y - Địa chỉ: Tổ H, Phú D, Bắc T, Hà Nội; Ông Đoàn Văn B - Địa chỉ: Phường H, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn trình bày:

Bà Đỗ Thị Kim P và ông Bùi Văn H đăng ký kết hôn ngày 08/12/2008 tại UBND xã M, sau khi kết hôn về sống được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Ngày 16/01/2013 bà làm đơn ly hôn, đến ngày 01/02/2013 Tòa án nhân dân thành phố Lra quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn cho bà và ông H số 10/2013/QĐST-HNGĐ.

Do điều kiện nơi ở cùng ông H tại thôn 8 xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai, đường xá đi lại vào nhà ông H khó khăn, ông H mới đi chấp hành án về nên ông và bà P có bàn bạc thỏa thuận với ông H về việc ông có đất, bà đầu tư tiền để phát triển kinh tế gia đình. Ngày 20/12/2011 bà P và ông H có lập một văn bản thỏa thuận cam kết về tài sản tại Văn phòng Công chứng Lào Cai. Nội dung ông H nhất trí sử dụng diện tích 40.000m² đất tại thôn 5, xã M thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số P1-13, GCNQSD đất số P 166476 do UBND thị xã L, nay là thành phố L cấp ngày 15/11/2000 để làm trang trại phát triển kinh tế gia đình. Bà P nhất trí dùng tài sản riêng bằng tiền mặt để đầu tư xây dựng vào việc mở đường, xây dựng cơ sở vật chất để phát triển kinh tế và cùng chăm lo chung hộ gia đình, bà xác định: Trước khi bà về chung sống cùng ông H, tài sản trên đất có: 02 khung nhà gỗ cũ sắp đổ; 05 ô chuồng lợn cũ hỏng không sử dụng; Không có đường đi vào nhà mà đi qua tràn ruộng nhờ đầu hồi nhà bà V (Thôn 5, xã M) lên đỉnh đồi để vào nhà. Đồng thời thuê người xả đất để lấy mặt bằng xây gian buồng, xây bếp nấu ăn, thuê người vận chuyển vật liệu xây dựng: 50.000.000đ; Thuê người đắp lại hai lần bờ ao giữa: 8.000.000đ; Mua 2.100 cây keo, quế và thuê người trồng cây; Xây bếp nấu rượu, chuồng lợn 10 ô: 50.000.000đ; Xây ao trước cửa nhà, đắp bờ ao giữa, sửa chữa bờ ao trên cùng: 28.000.000đ; Mua 1.100 cây mỡ và thuê người trồng: 10.000.000đ; Ngày 23/6/2009 mở đường

lần 1 để đi xe máy vào nhờ đất nhà ông bà Ba H, xây 02 cổng nhỏ nhà ông bà Ba H và 02 cổng to cho ao nhà bà V mới cho mở đường đi xe máy: 15.000.000đ; Ngày 06/6/2010 mua thêm rìa đất của đường cũ để mở rộng đường: 20.000.000đ; Kè đường đi để đất không trôi xuống ao nhà bà V: 20.000.000đ; Thuê máy múc đất, đổ đất cho nền nhà bà V: 5.500.000đ; Mua vật liệu gồm cát, sỏi, xi măng, thuê người và máy trộn bê tông: 119.500.000đ (Tổng lần 2 làm đường hết 165.000.000đ); Thuê người phát đồi, chăm sóc cây và phun thuốc cỏ trong 03 năm, từ 2008 đến 2011: 2.500.000đ x 2 lần x 3 năm = 15.000.000đ; Thuê người đào rạch phân cách lối giáp ranh các nhà xung quanh: 25.000.000đ; Thuê người phát đồi, chăm sóc cây và phun thuốc cỏ và cõm nuôi từ 2011 đến 2012: 5.000.000đ; Tiền san gạt đất; thuê 2 xe ô tô đổ đất: 29.000.000đ. Tổng số tiền là tài sản riêng của bà đầu tư để phát triển kinh tế gia đình là 400.000.000 đồng.

Ngoài ra bà còn mua sắm một số tài sản: Cuốc, xẻng, búa chim, máy cắt gỗ, máy cắt cỏ hết 4.700.000đ nhưng hiện nay đã bị hư hỏng hết. Các tài sản như tủ lạnh, ti vi, dàn karaoke, giường, bàn ghế, máy giặt là tài sản riêng của bà P có trước thời kỳ hôn nhân, khi kết hôn về chung sống cùng ông H nên bà mang các tài sản vào nhà ông H để sử dụng, khi ly hôn bà đã lấy lại nên không có yêu cầu. Bà chỉ yêu cầu ông H cùng chia tài sản theo văn bản thỏa thuận chia đôi tài sản là Quyền sử dụng 1/2 của 40.000m² đất trị giá 1.000.000.000đ + Tài sản, vật kiến trúc trị giá 592.986.000đ + Cây cối hoa màu trị giá 1.669.190.000đ. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 3.262.176.000đ.

Bà không đồng ý việc ông H phản tố đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L hủy hợp đồng là văn bản thỏa thuận và cam kết tài sản ngày 20/12/2011 và xử lý hậu quả pháp lý để trả lại cho ông H 40.000m² đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, vì bản án 12/2019/DS-PT ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tuyên bố văn bản thỏa thuận hợp nhất tại Văn phòng công chứng Lào Cai, số 853 không bị vô hiệu. Bà không nhất trí việc ông H cho rằng bỏ tiền làm ngôi nhà cấp 4 trên đất của bà tại thôn 8, xã M hết 250.000.000đ vì đây là tài sản riêng của bà, do bà và con gái bà tu sửa thêm.

Bị đơn ông Bùi Văn H trình bày: Ông và bà Đỗ Thị Kim P đăng ký kết hôn ngày 08/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L. Ngày 20/12/2011 ông và bà P có lập văn bản thỏa thuận và cam kết về tài sản, văn bản có Công chứng “anh có đất, chị có tiền mặt” đầu tư vào đất để phát triển kinh tế chung. Ông nhất trí sử dụng 40.000m² đất tại địa chỉ thửa đất thôn 5, xã M, thị xã L (nay là thành phố L) thuộc thửa đất số 83 tờ bản đồ số P1-13 của GCNQSD đất số P166-476 do UBND thị xã L cấp ngày 15/11/2000 để làm trang trại phát triển kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn đến ngày 01/02/2013 thì ly hôn. Sau khi ly hôn bà P yêu cầu ông H chia tài sản chung. Ông không đồng ý với lý do bà P không thực hiện bất cứ nội dung nào trong văn bản thỏa thuận trên, khi ký văn bản thỏa thuận song bà P và các con riêng của bà P liên tục đe dọa, đánh đập ông, bắt ông H phải bán diện tích đất 40.000m² để chiếm đoạt 1/2 tài sản. Sự việc được Công an xã M lập biên bản và làm chứng. Bà P vi phạm quy định tại mục 5 của Văn

bản thỏa thuận ngày 20/12/2011 không “Thực hiện đúng và đầy đủ nội dung cam kết nêu trên” bà không hề đầu tư xây dựng gì thêm nên không thể căn cứ vào Văn bản cam kết thỏa thuận này để chia tài sản sau khi ly hôn của ông. Diện tích đất 40.000m² cấp ngày 15/11/2000 thời điểm thỏa thuận với bà P mang tên ông và bà Trần Thị R là tài sản riêng của ông H. Do vậy ông không chấp nhận chia tài sản là diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất này và hủy Văn bản thỏa thuận đề ngày 20/12/2011. Buộc bà P trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P166-476 cho ông sử dụng.

Phần tài sản bà P có cùng ông đầu tư; sửa làm lại nhà, đường đi, cổng, chuồng lợn, bếp ăn, sửa ao, trồng thêm cây từ năm 2009 đến hết năm 2010 tuy nhiên số tiền không đến 400.000.000đ như bà P khai. Hiện tại tài sản đã đầu tư vẫn còn nhưng không sử dụng hư hỏng toàn bộ (như bản ảnh ông đã gửi). Tất cả số tiền chi tiêu đầu tư vào phát triển kinh tế trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà P đều lấy từ số tiền 700.000.000đ ông bán đất và cây là tài sản riêng có trước khi kết hôn với bà P.

Các tài sản khác như cuộc xeng, búa chim, máy cắt gỗ, máy cắt cỏ là tài sản chung của vợ chồng đã hư hỏng hết. Các tài sản là tủ lạnh, ti vi, dàn karaoke, giường, bàn ghế, máy giặt sau ly hôn bà P đã mang đi bán và lấy về ông không có yêu cầu gì. Tuy nhiên ông đề nghị xem xét chia phần công sức đóng góp của năm 2011 ông và bà P xây thêm phía trước nhà cấp 4 khoảng 60m² tường 10, vật liệu hết 250.000.000đ trên đất riêng của bà P, bà P đã bán hơn 500.000.000đ cho vợ chồng anh H, T yêu cầu chia số tiền này.

Tại bản án số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã xét xử và quyết định: Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kim P về công sức đóng góp và tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đỗ Thị Kim P và ông Bùi Văn H gồm có:

Tiền sửa ao trước cửa nhà trị giá 11.480.000 đồng, sửa ao giữa 8.000.000 đồng, sửa ao trên cùng 18.139.000 đồng, 02 lần đầm ao 2.400.000 đồng; Tiền công trị giá: 15.000.000 đồng; 700 cây mỡ trị giá 139.000.000 đồng, 10 cây keo trị giá 1.190.000 đồng; Thông hào trị giá 9.868.000 đồng; Tiền mua thêm đất để mở rộng đường đi của gia đình bà Vũ Thị N 20.000.000 đồng; Tiền thuê người phát đồi, chăm sóc cây, phun thuốc diệt cỏ số tiền 20.000.000 đồng. Cộng là 243.887.000 đồng

Ông Bùi Văn H được hưởng và quản lý toàn bộ phần công sức đóng góp và tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nêu trên và phải thanh toán trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 200.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim P chia tài sản chung gồm: Quyền sử dụng sử dụng diện tích đất 4.000m² tại thôn 5, xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Các khoản tiền chi phí làm lối đi chung, tài sản trên đất gồm nhà, buồng ngủ, bếp, bếp nấu rượu, chuồng lợn, 03 ao, sân, toàn bộ cây quế, bò đê, xoan, soài, mít, nhãn, vải, tiền chi phí thuê máy súc đồ đất làm đường, nhà, tiền tĩa cảnh quế. Tổng cộng số tiền là 3.018.289.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn H được chia số tiền 250.000.000 đồng giá trị vật liệu và công xây dựng ngôi nhà tại thôn 8 xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H yêu cầu hủy hợp đồng là văn bản thỏa thuận và cam kết về tài sản giữa ông Bùi Văn H và bà Đỗ Thị Kim P được lập ngày 20/12/2011 tại Văn phòng công chứng Lào Cai.

Ông Bùi Văn H có quyền quản lý và sử dụng tài sản riêng là diện tích đất 40.000m² đất tại thôn 5, xã M thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số P1-13, GCNQSD đất số P 166476, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00212/QSDĐ do UBND thị xã L (nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 mang tên Bùi Văn H và toàn bộ tài sản có trước thời kỳ hôn nhân gồm 03 ao, sân, toàn bộ cây quế, bò đê, xoan, soài, mít, nhãn, vải.

Buộc bà Đỗ Thị Kim P phải trả cho ông Bùi Văn H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 166476, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00212/QSDĐ do UBND thị xã L (nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 mang tên Bùi Văn H. Nếu bà P không trả thì ông H có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại GCNQSD đất.

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 10.000.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Xác nhận bà P đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 24.525.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0006271 ngày 21/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Bà P được hoàn lại số tiền 14.525.000 đồng.

Ông Bùi Văn H phải chịu 2.194.350 đồng tiền án phí chia tài sản và 300.000 đồng tiền án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Xác nhận ông H đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0006432 ngày 31/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai được trừ vào tiền án phí phải nộp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án dân sự, lãi xuất chậm thi hành và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 27/5/2020 nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P kháng cáo, nội dung: Đề nghị sửa bản án số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 do bản án số 12/2019/PT-DS ngày 18/7/2019 đã công nhận thỏa thuận về tài sản giữa bà và ông H, công chứng không vô hiệu, tài sản riêng là 40.000m² đất của ông H được xác định hợp nhất kèm theo GCNQSDĐ là của chung đã có hiệu lực, nhưng bản án sơ thẩm chỉ chia

phần đóng góp tiền, không chia $\frac{1}{2}$ đất như văn bản thỏa thuận ngày 20/12/2011 và buộc bà trả lại GCNQSDĐ như phản tố của ông H là không đúng.

Ngày 01/6/2020 bị đơn ông Bùi Văn H kháng cáo, nội dung: Đề nghị xem xét lại giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân với bà P, tài sản đầu tư, sửa chữa nhà cùng bà P đã bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng, giá lại quá cao so thực tế, tòa án vẫn chia là không đúng. Phần tài sản của ông đầu tư làm nhà hết 250.000.000đ trên đất riêng của bà P, tại tổ 8 không được chấp nhận và bác yêu cầu phản tố của ông là không đúng. Đề nghị hủy phần quyết định về chia tài sản chung của ông như bản án sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST là gây thiệt hại cho ông.

Ngày 17/6/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS, nội dung: Đề nghị TAND tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của TAND thành phố L; Do vi phạm tố tụng về thời hạn thụ lý phản tố (nộp án phí). Phần đánh giá tài sản vi phạm việc thu thập, đánh giá chứng cứ, khi chứng cứ các bên đều biết, thừa nhận và không phải chứng minh do bản án trước đã đánh giá; Dẫn đến việc thụ lý phản tố của bị đơn “nội dung yêu cầu hủy văn bản” đã được bản án số 12/2019/DS-PT xét xử, bản án đã có hiệu lực. Việc định giá tài sản gắn liền với đất, theo yêu cầu của nguyên đơn chưa chính xác với giá của Phòng tài chính kế hoạch chưa phù hợp. Còn mâu thuẫn lời khai về tài sản trên đất chưa rõ, dẫn đến quyết định chưa chính xác.

Nguyên đơn giao nộp bổ sung tài liệu chứng cứ là đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, xuất trình 01 thẻ USB, xác định ghi âm nội dung ông H thỏa thuận bán đồi cây cho ông P với giá 852. 000 000đ. Bị đơn xuất trình Hợp đồng mua bán đồi cây cho ông P đề ngày 16/6/2020 và 01 giải trình xác định tài sản trong hôn nhân. Ngoài ra các đương sự không nộp gì thêm.

Tại phiên tòa Nguyên đơn, người đại diện, người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đều giữ nguyên yêu cầu, nội dung kháng cáo, VKSND giữ nguyên yêu cầu kháng nghị và đề nghị chấp nhận chứng cứ mới mà các bên giao nộp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Văn H, bà Hoàng Kim T đề nghị: Toàn bộ tài sản tranh chấp như đất và tài sản trên đất là của riêng ông H, nguồn gốc hình thành có sẵn trước khi bà P về chung sống với ông H (bút lục 408; 417) toàn bộ 40.000m² đất, theo giấy chứng nhận QSDĐ P166476 và cây cối trên đất là của ông H và bà R. Đối với tài sản đầu tư bà P liệt kê là không có căn cứ, ông H đã có khiếu nại ở cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét, toàn bộ cây đã được trồng từ 2001 bà P chặt tía để bán lấy tiền, có trồng xen thêm vào cây đã chặt và tía cành quế hàng năm bán lấy tiền, các tài sản khác bà cũng tự mang đi bán tiêu riêng, còn một số tài sản khác đã hỏng không còn giá trị như ông H nêu. Việc làm đường đi là chung của các hộ trong xóm, có vốn 135 của nhà nước là tiền bán cây mà có chứ không phải bà P đầu tư riêng. Đối với việc định giá ở cấp sơ thẩm định giá cả tài sản không còn giá trị, cả tài sản chưa sấy ra trong tương lai ghi trong thỏa thuận là 02 cây vàng và một số tài sản không có bà P kê là không đúng. Một số tài sản vật dụng khác có trị giá 155. 500. 000đ là tiền bán 5.000m² đất và bán cây của riêng ông H. Do vậy

đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 32; khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình 2000. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà P. Chấp nhận kháng cáo của ông H theo quy định tại các Điều 283; 294; 302; 425 BLDS 2005. Đồng thời xem xét việc thỏa thuận liên quan đến quyền lợi của bà Trần Thị R; Hủy nội dung văn bản thỏa thuận, công chứng ngày 20/12/2011 vì nội dung thỏa thuận liên quan đến quyền lợi của bà R đang cùng đứng tên trong GCNQSDĐ nên vô hiệu (bản thân bà P tại biên bản đối chất cũng thừa nhận sau khi ký văn bản công chứng không đầu tư gì theo cam kết) nên không đồng ý kháng nghị của VKSND về hủy phần phản tố và cả bản án sơ thẩm, để đảm bảo quyền lợi cho ông H theo quy định tại Điều 165; 169; 171; 198 BLDS 2005 và các điều luật viện dẫn trên. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà P về đề nghị chia ½ tài sản và hủy văn bản công chứng thỏa thuận, buộc bà trả lại GCNQSDĐ như kháng cáo của ông H nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu quan điểm vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng giao nộp chứng cứ chấp hành đúng, theo quy định tại các điều 70; 71; 72; Điều 285; 286; 290; 292 của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị không đề cập giải quyết phần ông H kháng cáo nhưng rút yêu cầu. Về giá trị tài sản, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý với giá bán toàn bộ tài sản là đôi cây 852.000.000đ. Tuy nhiên với số cây ăn quả như; Xoài, Vải, Nhãn, Mít vẫn áp dụng giá ngày 21/6/2017 là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 17/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, chuyển hồ sơ cho Tòa án thành phố L giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện tại phiên Tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và các yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Kháng cáo của bà Đỗ Thị Kim P nộp ngày 27/5/2020; kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn H nộp ngày 29/5/2020 và kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai chuyển đến TAND tỉnh Lào Cai ngày 18/6/2020 có đầy đủ các nội dung, đúng hình thức theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và nộp đều trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Vụ án do nguyên đơn là bà Đỗ Thị Kim P khởi kiện đề nghị bị đơn là ông Bùi Văn H chia tài sản sau khi ly hôn, bị đơn có hộ khẩu và tài sản tranh chấp tại Thôn 8, xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Cấp sơ thẩm xác định vụ án “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly

hôn” đã thụ lý và xét xử là đúng thời hiệu, quan hệ pháp luật và thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, thu thập chứng cứ:

- Trong quá trình giải quyết, các đương sự đã tự thu thập tài liệu chứng cứ nộp cho Tòa án. Tuy nhiên do tài sản tranh chấp nằm trên diện tích 40.000m² đất của ông H, giai đoạn xét xử sơ thẩm các bên không thống nhất được với nhau về số lượng tài sản, giá trị tài sản tranh chấp. Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án xét thấy việc thẩm định, định giá toàn bộ tài sản tại thực địa là cần thiết cho việc giải quyết vụ án được khách quan và chính xác. Tòa án nhiều lần tiến hành thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 93, 101, 104 Bộ luật tố tụng dân sự; Nhưng không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ được do ông H cản trở không đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm phải sử dụng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được để Hội đồng định giá theo quy định. Do vậy, về hậu quả pháp lý, ông phải chịu về hành vi cản trở, từ chối việc thông qua thẩm định để định giá làm căn cứ khi giải quyết tại thời điểm xét xử.

- Về chứng cứ là văn bản thỏa thuận tài sản ngày 20/12/2011 giữa ông H và bà P. Đây là tài liệu chứng cứ đã được bản án số 12/2019/DS-PT ngày 18/7/2019 xét xử, bản án đã có hiệu lực pháp luật công nhận văn bản thỏa thuận này không vô hiệu, xác định tài sản trong văn bản thỏa thuận được sát nhập là chung. Bà Trần Thị R không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì về đất và tài sản trên 40.000m² đất này. Đây là chứng cứ, sự kiện các bên đều biết, được Tòa án thừa nhận không phải chứng minh. Cấp sơ thẩm vẫn đánh giá, nhận định và tiếp tục cho thụ lý phản tố về yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận cam kết tài sản giữa ông H và bà P là vi phạm Điều 92; điểm c, d khoản 1 Điều 192 BLTTDS.

[4] Xét nội dung kháng cáo và kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai;

[4.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P: Qua các lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ mà Tòa án thu thập được xác định như sau:

- Đơn xin ly hôn ngày 16/01/2013 và các bản khai bà Đỗ Thị Kim P thừa nhận; Kết hôn ngày 08/12/2008 sống với nhau thời gian ngắn (khoảng 02 năm) thì phát sinh mâu thuẫn, ngày 01/02/2013 Tòa án cho ly hôn. Tại phiên tòa bà cho rằng trong thời gian chung sống có đóng góp công sức và tiền (như đơn yêu cầu) tổng giá trị chung tài sản là 3.262.176.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận bà có đầu tư chung có số tiền là 243.887.000đ, chia cho bà được 200.000.000đ và cũng đã làm rõ chấp nhận phần tài sản ông H đầu tư là 50.000.000đ, không chấp nhận số tiền 250.000.000đ ông H yêu cầu chia. Không đề cập giải quyết phần bà P tự nguyện chi phí chung gia đình trong thời kỳ hôn nhân và số tài sản bà đã lấy về (do hai bên không yêu cầu). Tại phiên tòa sơ thẩm và hồ sơ ông H đã cung cấp bản ảnh gồm: Phòng ngủ, bếp đun, bếp nấu rượu, chuồng lợn, nhà vệ sinh đã bị hư hỏng hoàn toàn không còn giá trị sử dụng, bà P thừa nhận hiện trạng không còn giá trị sử dụng. Như vậy theo thống kê tổng giá trị tài sản xác định là 1.576.994.000đ; trong đó bị khấu hao khi sử dụng không còn giá trị các bên phải chịu chung cộng là 218.607.000đ để xem xét khi đánh giá. Bản án sơ

thẩm đánh giá, tổng hợp xác định tài sản còn lại để chia là 243.887.000đ và định giá cả 02 cây vàng giá trị 68.200.000đ, không phải là tài sản chung là chưa chính xác.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa các bên thừa nhận tài sản của ông H có trước thời kỳ kết hôn với bà P (bút lục 183; 243; 570) đều có sự đầu tư, cùng cải tạo lại công trình ao, giếng, sân, nhà vệ sinh, chuồng lợn cũ để sử dụng khi còn là vợ chồng, bà P có sự chăm sóc cây, có thuê công và trực tiếp phun thuốc bảo vệ cây và đào hào để bảo vệ tài sản (kể cả thời gian do mâu thuẫn ông ra ngoài ở ly thân từ tháng 5/2012 đến khi ly hôn). Mặc dù bà P thừa nhận (bút lục 118-119) chỉ đầu tư đến tháng 8/2010 thì không đầu tư gì thêm. Việc các bên tự nguyện đầu tư vào tài sản đã sử dụng khai thác chung, một số hạng mục đến nay tuy không còn giá trị sử dụng (như ở trên) nhưng một số tài sản đem lại giá trị hơn như: Cây lấy gỗ, lấy vỏ, ăn quả, kết cấu nền đất, bờ kè ao, đường đi, giếng nước, kè ao, bỏ sung đầu tư làm lối đi chung cùng các hộ khác phía trong tuy là vốn chung, có hỗ trợ vật liệu từ dự án 135 của Chính phủ để mở rộng đường từ 1,5m thành 3m; Đổ bê tông mặt rộng 2,5m; Bờ kè đường dài 29,50m, chiều cao 2,36m tạo lên cảnh quan môi trường tốt hơn, làm tăng giá trị khi giao dịch. Mặc dù phần đầu tư này có cả của dự án và là sở H chung cùng các hộ khác (vì tiền mua thêm đất của ông bà đã tính riêng ở trên) nhưng bản án sơ thẩm không công nhận, đánh giá phần công trình mặc nhiên tăng lên để xem xét là không đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Tuy nhiên cũng cần xem xét lại giá trị tài sản và việc định giá của cấp sơ thẩm do phía bị đơn đưa ra vì do nhận thức không đúng, tuy bị đơn cản trở không cho tiến hành xem xét thẩm định và định giá nên có một số tài sản định giá còn chênh lệch (như nêu phần trên). Tại cấp phúc thẩm ngày 12, 15, 26 và 29/6/2020 bà P có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “ngăn chặn việc ông H đã hợp đồng bán toàn bộ đồi cây trên 40.000m² đất cho ông Đoàn Văn P; Trú quán: Cam 4, xã Cam Cạn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai với giá 852.000.000 đồng (đã nhận đặt cọc 50.000.000đ) trừ 04 loại cây ăn quả, bà P xin xuất trình 01 USB ghi âm cuộc thoại bán đồi cây giữa ông P và ông H. Nhưng bà P từ chối nộp nghĩa vụ đảm bảo tại ngân hàng theo yêu cầu của Tòa án và có đơn chấp nhận không áp dụng P tòa, coi hợp đồng mua bán đó là chứng cứ về giá trị đồi cây, đề nghị áp dụng khi giải quyết tài sản chung. Chứng cứ này phù hợp với chứng cứ do phía ông H xuất trình tại Tòa án (là hợp đồng mua bán đồi cây với ông Phòng đề ngày 16/6/2020). Do vậy cần chấp nhận về giá trị của một số tài sản mà các bên đã thống nhất tại phiên tòa và giữ nguyên giá một số tài sản theo biên bản định giá của cấp sơ thẩm, để sửa lại giá trị tài sản chung cho phù hợp thực tế.

[4.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn H:

Về định giá, giá trị tài sản và việc yêu cầu phân tố: Như phân tích phần trên, tại phiên tòa chấp nhận một số tài sản đầu tư không còn giá trị sử dụng. Đối với đồi cây, chấp nhận như hợp đồng mua bán mà các bên thống nhất, giá giao dịch giữa ông Phòng và ông H, tại thời điểm ngày 16/6/2020 là 852.000.000đ (trừ 04 loại cây ăn quả như ghi trong hợp đồng: nhãn, vải, xoài, mít áp giá 65.000.000đ). Toàn bộ số tài sản cũng đã được bản án số 12/2019/DS - PT ngày 18/7/2019 xác định “văn

bản thỏa thuận tài sản là không vô hiệu” đồng nghĩa hợp đồng thỏa thuận và văn bản công chứng có hiệu lực để giải quyết. Việc Tòa án sơ thẩm vẫn thụ lý lại yêu cầu hủy hợp đồng này là không đúng. Cũng từ xác định không đúng về tài sản chung, đánh giá không đúng chứng cứ và nội dung phản tố, nên không trả lại đơn yêu cầu phản tố cho bị đơn (ngày 16/10/2019 bị đơn đòi chia tài sản không phải đơn phản tố; Đơn ngày 28/10/2019 đề nghị hủy văn bản thỏa thuận tài sản, phản tố thụ lý lại không đúng quy định). Như vậy, qua đánh giá Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng nghị của VKSND tỉnh hủy phần thụ lý phản tố, bác yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị bác yêu cầu chia tài sản chung của bà P, sửa phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm phù hợp với giá trị thực tế tại thời điểm như các bên đưa ra. Có xem xét điều kiện, hoàn cảnh tạo lập lên khối tài sản đó của các bên theo quy định tại Điều 27, 95 Luật Hôn nhân gia đình 2000 và Điều 33, 59 Luật HNGĐ 2015 là phù hợp.

Đối với số tiền 250.000.000 đồng, ông H cho rằng năm 2011 ông bỏ tiền làm ngôi nhà cấp 4 trên đất của bà P tại thôn 8, xã M hết 250.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H xin rút nội dung kháng cáo của phần này. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ không đề cập giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.3] Xét kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai:

Như phân tích tại mục [3] và mục [4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 17/6/2020 của VKSND tỉnh Lào Cai đề nghị TAND tỉnh xét xử phúc thẩm: Hủy toàn bộ bản án số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của TAND thành phố L. Qua đánh giá cần chấp nhận một phần đề nghị của VKSND tỉnh Lào Cai; Hủy phần thụ lý phản tố của bị đơn vì nội dung sự việc đã được giải quyết bằng bản án số 12/2019/DS-PT đã có hiệu lực pháp luật theo (điểm c, d khoản 1 Điều 192 BLTTDS). Các phần đề nghị khác trong kháng nghị về số lượng tài sản, xác định giá tài sản và một số các chứng cứ khác có mâu thuẫn. Hội đồng xét xử qua tranh luận, đối chất đã làm rõ tại phiên tòa. Do vậy sửa bản án sơ thẩm phần nội dung trong quyết định của án sơ thẩm. Nên không nhất thiết phải hủy toàn bộ bản án, nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các bên, hạn chế việc không đáng phải để kéo dài vụ án, gây bức xúc và ảnh hưởng quyền lợi của các bên.

[4.4] Xác định về công sức đóng góp, hoàn cảnh tạo lập lên khối tài sản chung;

Tại phiên tòa, các bên thừa nhận trước kết hôn, ông H đã có 02 gian nhà, công trình phụ dựng trên 40.000 m² đất, có các loại cây trên thửa đất số 83, bản đồ số P1-13, GCNQSDĐ số:P1666476 cấp 15/11/2000 thuộc xã M. Ngày 20/12/2011 bà P và ông H ký văn bản thỏa thuận về tài sản, đến ngày 01/02/2013 ly hôn theo quyết định của Tòa án (sống cùng nhau kể từ ngày ký thỏa thuận được 01 năm 01 tháng; Tổng thời gian là vợ chồng là 04 năm 02 tháng). Tại bản đối chất bà P thừa nhận (bút lục 118-119) chỉ đầu tư tài sản

chung đến tháng 8/2010 thì dừng không đầu tư gì thêm, do tình trạng hôn nhân không bền vững.

Như vậy, hoàn cảnh thực tế về công sức đóng góp tạo lập lên khối tài sản chung, được xác định chủ yếu từ phía ông Bùi Văn H cùng người vợ trước là bà R (đã ly hôn) thỏa thuận để lại cho ông mà có. Mặc dù bà R đến nay vẫn không có liên quan gì về tài sản này; Nhưng bà thừa nhận toàn bộ nhà, đất và cây trồng các loại hiện có trên đất là có từ 2001 (trước khi bà P kết hôn với ông H). Bà cũng thừa nhận khi bà P về tiếp quản có tu bổ, đầu tư sửa lại và trồng cây xen canh trên đất những cây bị chết, sửa xây thêm buồng ngủ, chuồng lợn và tu bổ sửa lại đường đi chung và đào hào bảo quản tài sản. Lời khai này phù hợp với ý kiến của các bên (bút lục: 182, 183, 243, 570). Do đó cần xem xét hoàn cảnh của tài sản và giao lại toàn bộ đất và tài sản trên đất, theo GCNQSDĐ số P1666476 cho ông H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Đồng thời buộc ông H phải trả cho bà P một phần giá trị tài sản khi hợp nhất, đầu tư chung làm tăng giá trị khi sử dụng (như mục [4.1] và [4.2] nêu trên). Phù hợp với khả năng đóng góp, tạo lập lên trong khối tài sản chung (do sức khỏe yếu bà P đã chuyển về quê ở huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ sinh sống). Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định phân tài sản như sau: Quyền sử dụng diện tích 40.000m² đất = 320.000.000 đ + Tài sản, vật kiến trúc 404.994.000đ + Cây cối hoa màu theo hợp đồng bán trị giá 852.000.000đ, bốn loại cây (Vải + nhãn + mít + xoài = 65.000.000đ); Tổng giá trị là 1.576 994.000đ. Trong đó tài sản ông H có trước hôn nhân là 1.154.089.000đ; đầu tư chung trong thời kỳ hôn nhân là 422.905.000đ (ông H đầu tư 50.000.000đ, bà P 372.905.000đ) trong số tài sản đầu tư chung không còn giá trị sử dụng là 218.607.000đ; tài sản đầu tư còn giá trị chia 204.298.000đ. Như vậy (204.298.000đ : 4 x 3) bà P được chia là 153.225.000đ. Chấp nhận cho bà P một phần tiền vật tư tận dụng còn trên đất (tái sử dụng) cộng một phần công chăm sóc cây là 15.000.000đ và một phần giá trị tài sản chênh lệch do đầu tư, làm tăng giá trị công trình trên đất là 100.000.000đ (tương đương ½ giá trị tiền đầu tư còn giá trị sử dụng). Tổng cộng bà P được hưởng trong khối tài sản chung là: 268.225.000đ (*Hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Trừ phần đầu tư không còn giá trị sử dụng và phần bà P được hưởng. Ông H được hưởng toàn bộ số tài sản còn lại có trị giá là 1.090.250.000đ (*Một tỉ không trăm chín mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) là phù hợp.

Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử có cơ sở bác kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu không chia tài sản chung cho nguyên đơn; Đình chỉ phần kháng cáo kiện đòi chia số tiền là 250.000.000đ do rút yêu cầu. Hủy và đình chỉ phần yêu cầu phản tố “hủy văn bản công chứng thỏa thuận” của bị đơn, do nội dung yêu cầu đã được xét xử, bản án đã có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, do các bên có bổ sung tài liệu chứng cứ mới về giá tài sản, do các yêu cầu của kháng nghị đã được đối chất làm rõ và có căn cứ tại phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm, phân chia tài sản chung và phần án phí dân sự theo quy định.

[5]. Án phí phúc thẩm dân sự: Nguyên đơn, bị đơn có kháng cáo, do bản án sơ thẩm bị sửa nên các bên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do xác định sai giá trị tài sản chung mà các bên được hưởng, dẫn đến tính án phí giá ngạch sai quy định, nay sửa lại như sau:

- Bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 13.412.000đ tiền án phí tài sản được chia. Xác nhận bà Đỗ Thị Kim P đã nộp số tiền tạm ứng án phí kháng cáo là 300.000đ theo biên lai số AB/2012/0008322 ngày 29/5/2020 và 24.525.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0006271 ngày 21/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai, nay được trừ vào tiền án phí phải nộp, nay bà P được hoàn lại số tiền 11.412.500đ.

- Ông Bùi Văn H phải chịu 36.870.650đ tiền án phí tài sản được hưởng. Xác nhận ông Bùi Văn H đã nộp số tiền tạm ứng án phí phản tố là 300.000 theo biên lai số: AB/2012/0006432 ngày 31/10/2019 và 300.000đ án phí kháng cáo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0008329 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai, nay được trừ vào tiền án phí phải nộp. Ông H còn phải nộp tiền án phí là 36.270.650đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình 2000 và Điều 33, khoản 3 Điều 38; Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình 2015.

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217; điểm c khoản 1 Điều 289 và Khoản 2 Điều 308; Điều 309; Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 147; 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Giao cho ông Bùi Văn H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 40.000m² đất và sở H các loại cây trồng, tài sản nằm trên đất; Tại thửa số 83, tờ bản đồ số P1-13; Địa chỉ tại thôn 5, xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P166476, sổ vào sổ 00212/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã L (Nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 mang tên ông Bùi Văn H, có trị giá là 1.090.250.000.000đ (*Một tỉ không trăm chín mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc ông Bùi Văn H phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Đỗ Thị Kim P với số tiền được chia là 268.250.000đ (*Hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Buộc bà P có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 166476, sổ vào sổ 00212/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã L (Nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 cho ông Bùi Văn H. Trường hợp do bất khả kháng GCNQSĐĐ bị

thất lạc, ông H có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai: Hủy và Đình chỉ xét xử phần thụ lý phản tố về việc đề nghị “Hủy văn bản thỏa thuận cam kết tài sản công chứng” lập ngày 20/12/2011 tại Văn phòng công chứng Lào Cai giữa ông Bùi Văn H và bà Đỗ Thị Kim P. Đình chỉ phần kháng cáo kiện đòi chia tài sản của ông H với số tiền là 250.000.000đ do rút yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm;

- Buộc bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 13.420.500đ (*Mười ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*) án phí giá ngạch tài sản được chia. Xác nhận bà P đã nộp tiền tạm ứng án phí, nay được trừ vào tiền án phí phải nộp. Bà P còn được hoàn trả lại số tiền là 11.412.500đ (*Mười một triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).

- Ông Bùi Văn H phải chịu 36.870.650đ (*Ba mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng*) án phí giá ngạch tài sản được hưởng. Xác nhận ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí, nay được trừ vào tiền tạm ứng án phí. Ông H còn phải nộp số tiền án phí là 36.270.650đ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng*).

4. Nguyên đơn, bị đơn đều không phải chịu án phí kháng cáo phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS TP. Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Văn Đài

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Duy Chiến Bùi Ngọc Thanh

Lương Văn Đài

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Đài.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thanh và ông Hoàng Duy Chiến.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLPT - HNGĐ ngày 25/6/2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị Kim P – sinh 1967

Địa chỉ: Khu 13, xã Yên Khê, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn*: Ông Bùi Văn H – sinh 1962

Địa chỉ: Thôn 8, xã M (nay là tổ B, phường M), thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Những người đại diện cho bị đơn theo ủy quyền của gồm:

+ Bà Tô Thị P; Ông Mai Văn T; Ông Kim Văn T - Địa chỉ phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn gồm: Ông Nguyễn Thế Hải, bà Hoàng Kim T, ông Lê Văn C - Luật sư Công ty Luật TNHH một thành viên QTC thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết, thẩm quyền đúng quy định của pháp luật.

Về áp dụng điều luật: Căn cứ vào Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình 2000 và Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình 2015.

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217; điểm c khoản 1 Điều 289; Khoản 2 Điều 308; Điều 309; Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 147; 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/ HNGĐ-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Giao cho ông Bùi Văn H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 40.000m² đất và sở H các loại cây trồng, tài sản nằm trên đất; Tại thửa số 83, tờ bản đồ số P1-13; Địa chỉ tại thôn 5, xã M, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P166476, sổ vào sổ 00212/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã L (Nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 mang tên ông Bùi Văn H, có trị giá là 1.090.250.000.000đ (*Một tỉ không trăm chín mươi tR hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Buộc ông Bùi Văn H phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Đỗ Thị Kim P; với số tiền được chia là 268.250.000đ (*Hai trăm sáu mươi tám tR hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Buộc bà P có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 166476, sổ vào sổ 00212/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã L (Nay là thành phố L) cấp ngày 15/11/2000 cho ông Bùi Văn H. Trường hợp do bất khả kháng GCNQSĐĐ bị thất lạc, ông H có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai: Hủy và Đình chỉ xét xử phần thụ lý phản tố về việc đề nghị “Hủy văn bản thỏa thuận cam kết tài sản công chứng” lập ngày 20/12/2011 tại Văn phòng công chứng Lào Cai giữa ông Bùi Văn H và bà Đỗ Thị Kim P. Đình chỉ phần kháng cáo kiện đòi chia tài sản của ông H với số tiền là 250.000.000đ do rút yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm;

- Buộc bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 13.420.500đ (*Mười ba tR bốn trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*) án phí giá ngạch tài sản được chia. Xác nhận bà P đã nộp tiền tạm ứng án phí, nay được trừ vào tiền án phí phải nộp. Bà P còn được hoàn trả lại số tiền là 11.412.500đ (*Mười một tR bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).

- Ông Bùi Văn H phải chịu 36.870.650đ (*Ba mươi sáu tR tám trăm bảy mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng*) án phí giá ngạch tài sản được hưởng. Xác nhận ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí, nay được trừ vào tiền tạm ứng án phí. Ông H còn phải nộp số tiền án phí là 36.270.650đ (*Ba mươi sáu tR hai trăm bảy mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng*).

4. Nguyên đơn, bị đơn đều không phải chịu án phí kháng cáo phúc thẩm.

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí. Không ai có ý kiến khác.

Biên bản nghị án kết thúc hồi 11 giờ 00 phút, ngày 24/8/2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Duy Chiến Bùi Ngọc Thanh

Lương Văn Đài

